

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuật Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10 124 432 322	10 253 154 593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 375 949 048	889 490 918
1. Tiền	111	V.01	1 075 949 048	388 324 251
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 300 000 000	501 166 667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4 949 292 689	5 603 591 462
1. Phải thu khách hàng	131		3 624 634 788	3 289 389 604
2. Trả trước cho người bán	132		1 541 832 350	2 566 852 631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	50 025 871	14 549 547
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(267 200 320)	(267 200 320)
IV. Hàng tồn kho	140		2 435 681 917	2 797 007 654
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 435 681 917	2 797 007 654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		363 508 668	963 064 559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154 932 470	265 858 911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	655 698	164 144 775
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		207 920 500	533 060 873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26 852 373 614	30 668 717 786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		24 290 446 364	28 457 151 913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18 944 037 194	18 565 245 913
- Nguyên giá	222		26 969 379 562	27 005 925 017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8 025 342 368)	(8 440 679 104)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 316 004 625	5 260 537 535
- Nguyên giá	228		6 213 375 782	6 213 375 782

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuết Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(897 371 157)	(952 838 247)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30 404 545	4 631 368 465
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 561 927 250	2 211 565 873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 561 927 250	2 211 565 873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36 976 805 936	40 921 872 379
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7 615 272 720	10 243 342 816
I. Nợ ngắn hạn	310		7 601 978 328	10 238 325 424
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2 301 383 398	6 704 439 145
2. Phải trả người bán	312		1 108 927 287	137 842 584
3. Người mua trả tiền trước	313		30 464 000	181 227 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	120 451 958	
5. Phải trả người lao động	315		695 011 159	285 635 788
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 572 245 575	2 563 185 110
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		773 494 951	365 995 797
II. Nợ dài hạn	330		13 294 392	5 017 392
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		13 294 392	5 017 392
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	29 361 533 216	30 678 529 563
I. Vốn chủ sở hữu	410		29 361 533 216	30 678 529 563
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23 359 610 000	23 359 610 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuật Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		805 496 415	805 496 415
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (từ thiện XH)	419		16 377 480	15 877 480
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 180 049 321	6 497 545 668
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36 976 805 936	40 921 872 379
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			



Trịnh Hoàng Lâm
 Trịnh Hoàng Lâm
 Kế toán trưởng
 Ngày 22 tháng 04 năm 2011

Lâm Duy Khánh
 Lâm Duy Khánh
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 317 496 347	1 172 638 085
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		470 803 826	428 727 802
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		196 854 019	82 355 724
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 985 154 192	1 683 721 611
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10 104 811)	172,127,445.00
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		361 325 737	6,824,604.00
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2 483 209 096	(693 868 263)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(239 434 936)	(286 136 380)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(196 854 019)	(52 355 724)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2 290 375 533)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 092 919 726	1 703 759 246
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4 631 295 956)	(91 818 181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 631 295 956)	(91 818 181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 081 218 100	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29 300 000)	(1 202 687 775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,051,918,100	(1 202 687 775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1 486 458 130)	409 253 290
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 375 949 048	1 802 468 020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		889 490 918	2 211 721 310



Trịnh Hoàng Lâm
Trịnh Hoàng Lâm
 Kế toán trưởng
 Ngày 22 tháng 04 năm 2011

Lâm Duy Khánh
Lâm Duy Khánh
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 05 năm 2010 và Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 23.359.610.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê ôtô; Cho thuê xe có động cơ khác.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	25 – 30 năm

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	14.416.206	141.703
Tiền gửi ngân hàng	373.908.045	1.075.807.345
Các khoản tương đương tiền	501.166.667	1.300.000.000
Tổng cộng	889.490.918	2.375.949.048

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.

5.1.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	3.289.389.604	3.624.634.788
Trả trước cho người bán	2.566.852.631	1.541.832.350
Các khoản phải thu khác	14.549.547	50.025.871

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn

Dự phòng phải thu khó đòi	(267.200.320)	(267.200.320)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	5.603.591.462	4.949.292.689

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải thu các bên có liên quan là 882.271.291 đồng – xem thêm mục 7.

5.4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.438.279.735	1.851.189.093
Công cụ, dụng cụ	13.825.652	10.294.786
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	120.148.667	125.381.491
Thành phẩm	1.224.753.600	448.816.547
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.797.007.654	2.435.681.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	2.797.007.654	2.435.681.917

11/11/11 15:00

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIẾN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.490.422	7.091.940	3.268.571	118.446	26.969.379
Tăng trong năm	-	-	-	42.909	42.909
Giảm khác	-	-	-	6.363	6.363
Số dư Cuối kỳ	16.490.422	7.091.940	3.268.571	154.992	27.005.925
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.095.032	2.540.789	1.332.410	57.110	8.025.342
Khấu hao trong năm	185.887	123.903	97.629	7.918	415.337
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	4.280.919	2.664.693	1.430.039	65.028	8.440.679
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.395.390	4.551.150	1.936.160	61.337	18.944.037
Tại ngày Cuối kỳ	12.209.503	4.427.247	1.838.532	89.964	18.565.246

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 563.178.813 đồng.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình là chi phí đền bù giải tỏa để có được 70 hecta đất của nhà máy.

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.15 Vay ngắn hạn

Khoản vay ngân hàng bằng tiền VND với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ trong khoảng từ 15%/năm đến 18%/năm. Mục đích vay để mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ phương án sản xuất gạch các loại.

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	137.842.584	1.108.927.287
Người mua trả tiền trước	181.227.000	30.464.000
Tổng cộng	319.069.584	1.139.391.287

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	120.451.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng cộng	-	120.451.958

3-C
 Y
 IAN
 INC
 NG
 30

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	24.771.661	23.697.100
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	14.431.002	5.567.028
Phải trả về cổ phần hóa – xem thêm mục 7.	163.352.300	163.352.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.360.630.147	2.379.629.147
Tổng cộng	2.563.185.110	2.572.245.575

Trong khoản phải trả, phải nộp khác có khoản phải trả bên liên quan là 2.500.126.857 đồng – xem mục 7.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	773.494.951	702.600.531
Trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	(410.099.154)	(352.261.154)
Tăng khác	2.600.000	-
Số dư cuối năm	365.995.797	350.339.377

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ từ thiện xã hội	Cộng
Số dư đầu năm nay	23.359.610.000	805.496.415	5.180.049.321	16.377.480	29.361.533.216
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.317.496.347	-	1.317.496.347
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(500.000)	(500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.359.610.000	805.496.415	6.497.545.668	15.877.480	30.678.529.563

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/03/2011 như sau:

▪ Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	9.644.610.000
▪ Ông Lê Quang Tuấn	1.500.000.000
▪ Ông Nguyễn Chí Nghĩa	220.000.000
▪ Vốn góp của các đối tượng khác	11.995.000.000
Tổng cộng	23.359.610.000

c. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	2.335.961	2.335.961

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	2.335.961	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.335.961	2.335.961
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

d. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	1.317.496.347	1.172.638.085
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.335.961	2.335.961
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	564	502

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.180.049.321	1.639.282.821
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	1.317.496.347	1.172.638.085
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích lập Quỹ từ thiện xã hội	-	-
Các khoản chi khác	-	(500.000)
Chia cổ tức	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	6.497.545.668	2.811.420.906

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm gạch	6.062.395.656	5.682.204.530
Doanh thu vận chuyển gạch	379.506.824	242.876.360
Điều chỉnh tăng từ chiết khấu bán hàng	14.623.636	-
Doanh thu thuần	6.456.526.116	5.925.080.890

6.2- Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của của sản phẩm gạch	3.419.273.003	3.236.795.755
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch	436.500.812	492.595.698
Tổng cộng	3.855.773.815	3.729.391.453

6.3- Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi trong năm.

6.4- Chi phí hoạt động tài chính

Là chi phí lãi vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5- Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	109.769.025	-
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	1.240.175	9.643.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.086.232	22.267.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.386.846	323.427.032
Chi phí khác bằng tiền	30.816.747	78.497.275
Tổng cộng	528.299.025	433.835.224

6.6- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	220205458	237.320.608
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	20077803	1.195.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75430022	59.139.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90323612	18.998.194
Chi phí khác	192342985	205.303.334
Tổng cộng	598.379.880	521.956.712

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	Công ty liên kết
2. Công Ty TNHH Phát Triển Nhà Kiên Giang	Bên liên quan

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.1	882.271.291	900.560.290
Phải trả - xem thêm mục 5.18	(2.500.126.857)	(2.500.126.857)
Tổng cộng	(1.617.855.566)	(1.599.566.567)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	1.446.301.500	1.438.170.500
Thanh toán cổ tức	-	1.202.687.775

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận quý I năm 2011 chênh lệch tăng 12,35% so với quý I năm 2010 chủ yếu là do: giá bán bình quân quý I năm 2011 tăng 80 đồng/viên so với giá bán bình quân quý I năm 2010 làm cho lãi gộp quý I năm 2011 tăng hơn so với quý I năm 2010 (sản lượng bán ra quý I năm 2011 = 8.219.808 viên; sản lượng bán ra quý I năm 2010 = 8.418.080 viên).

Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 04 năm 2011.

Kiên Lương, ngày 22 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRỊNH HOÀNG LÂM

LÂM DUY KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận quý I năm 2011 chênh lệch tăng 12,35% so với quý I năm 2010 chủ yếu là do: giá bán bình quân quý I năm 2011 tăng 80 đồng/viên so với giá bán bình quân quý I năm 2010 làm cho lãi gộp quý I năm 2011 tăng hơn so với quý I năm 2010 (sản lượng bán ra quý I năm 2011 = 8.219.808 viên; sản lượng bán ra quý I năm 2010 = 8.418.080 viên).

Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 04 năm 2011.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRỊNH HOÀNG LÂM

Kiên Lương, ngày 22 tháng 04 năm 2011



LÂM DUY KHÁNH